

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 1: 我已经检查了好几遍了, 绝对不会有问题。

- A. 肯定 B. 极其 C. 必须 D. 非常

Câu 2: 你马上收拾一下儿, 今天下午我们就动身回南昌。

- A. 整理 B. 安排 C. 关照 D. 布置

Câu 3: 今天没有时间了, 改天我去看你吧。

- A. 改成一天 B. 改变天气 C. 以后的某一天 D. 明天

Câu 4: 国家领导人出席了这次开幕式。

- A. 参加 B. 批准 C. 建议 D. 组织

Câu 5: 班上的大多数同学都在聚精会神地听老师讲课。

- A. 精神集中 B. 似懂非懂 C. 高度紧张 D. 很不耐烦

Câu 6: 北京的公园没有一个他没去过的。

- A. 他只去过一个 B. 他都去过
C. 他都没去过 D. 只有一个他没去过

Câu 7: 大富大贵并不重要, 每天开心平安就好。

- A. 有兴趣 B. 高兴 C. 开会 D. 感兴趣

Câu 8: 你应该合理安排和充分利用业余时间。

- A. 毕业时间 B. 非专业的 C. 工作时间 D. 工作时间以外

Câu 9: 老人、孩子和体弱者尤其要注意营养与卫生。

- A. 更 B. 也许 C. 当然 D. 真的

Câu 10: 今天这场足球比赛踢得非常漂亮。

- A. 痛快 B. 美丽 C. 优秀 D. 精彩

Câu 11: 不管你态度怎么样, 反正我不赞成。

- A. 等候 B. 包括 C. 同意 D. 赞美

Câu 12: 刚才还出太阳, 忽然又下起雨来了。

- A. 然而 B. 忽视 C. 突然 D. 当然

Câu 13: 机会就在眼前, 可我却不知如何把握。

- A. 坚持 B. 考虑 C. 抓住 D. 奋斗

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 14: 连他自己也搞不清_____到底是怎么回事儿。

- A. 梵 B. 焚 C. 梦 D. 楚

Câu 15: 父母的恩情说不完、道不尽, 我们每个人要铭_____在心。

- A. 该 B. 咳 C. 刻 D. 亥

Câu 16: 我对这里的学习环境很_____意。

- A. 俩 B. 瞞 C. 两 D. 满

Câu 17: 难道你只知道森林可以提供_____量的木材吗?

- A. 太 B. 犬 C. 大 D. 夫

Câu 18: 这支_____珠笔既便宜又好看。

- A. 元 B. 团 C. 园 D. 圆

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 19 đến câu 23):

统计显示，广州是中国九大城市中物价最高的城市，它的货币购买力明显不如其他城市。在广州 100 元的生活消费，在上海仅需 84 元就能实现，在哈尔滨仅需 64 元。

北京、天津、武汉、成都和西安五个城市是物价水平中等城市，这些城市只需花 70~75 元就能实现广州 100 元的生活消费，花 84~90 元就能实现上海 100 元的生活消费。物价水平最低的是沈阳和哈尔滨，其货币购买力明显高于其他七个城市。在沈阳 100 元所能实现的消费，在广州得 148 元，在上海得 124 元；在哈尔滨 100 元所能实现的消费，在广州需 157 元，在上海需 131 元。

由于不同城市的价格水平不一样，因此各城市居民的实际收入不能等同于货币收入。北京的价格水平相对较低，因此北京居民的实际收入居九大城市之首。同样，由于广州价格水平较高，因此上海居民与广州居民之间的实际收入差距不到 10%，并不像人们一直认为的那样，有 20%以上的差距。

(选自郑蕊《汉语阅读速成·基础篇》，北京语言大学出版社，2010 年，有删改)

Câu 19: 中国九大城市中货币购买力最低的是:

- A. 广州 B. 北京 C. 哈尔滨 D. 上海

Câu 20: 在上海 100 元的生活消费在天津大概需要多少钱?

- A. 70~75 元 B. 131 元 C. 84~90 元 D. 124 元

Câu 21: 中国九大城市中物价水平最低的是:

- A. 北京 B. 成都 C. 西安 D. 哈尔滨

Câu 22: 这九大城市中，哪个城市居民的实际收入最高?

- A. 沈阳和哈尔滨 B. 上海 C. 广州 D. 北京

Câu 23: 上海和广州两地居民的实际收入差距是:

- A. 10% B. 20%以上 C. 10%以下 D. 20%

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 善解 là: _____ ànjiě.

- A. s B. k C. h D. sh

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 拼音 là: p_____yīn.

- A. īn B. īng C. iān D. iē

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 重大 là: _____ òngdà.

- A. zh B. c C. ch D. z

Câu 27: Phiên âm đúng của từ 春天 là: _____.

- A. chùntiān B. chūntiān C. chùntiān D. chūntiān

Câu 28: Phiên âm đúng của từ 守岁 là: sh_____suì.

- A. ǒu B. ǔ C. ǔ D. ǔ

Câu 29: Phiên âm đúng của từ 日常 là: _____.

- A. rìcháng B. rìchǎng C. rìchàng D. rìchāng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 30: 你吃过北京烤鸭吗?

- A. 助词 B. 象声词 C. 叹词 D. 副词

Câu 31: 海边的空气特别新鲜, 让我们全身充满了轻松的感觉。

- A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词

Câu 32: 校园里的花儿非常漂亮。

- A. 动词 B. 副词 C. 形容词 D. 名词

Câu 33: 没有什么能比得上父母留给孩子的爱心。

- A. 副词 B. 名词 C. 动词 D. 代词

Câu 34: 以前我总是在家里养几盆花草, 然而总是养不好。

- A. 代词 B. 连词 C. 介词 D. 副词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 35: 大家可以坐_____发言, 不必站起来。

- A. 过 B. 着 C. 了 D. 的

Câu 36: 这家老字号名气_____大, 服务_____很一般。

- A. 虽然……却…… B. 因为……所以……
C. 虽然……但是…… D. 如果……就……

Câu 37: 经过多年的努力, 他_____取得了事业上的成功。

- A. 一生 B. 终于 C. 总是 D. 总之

Câu 38: 老张准备把书借给我, 但必须在星期六_____还给他。

- A. 之外 B. 之后 C. 之中 D. 之前

Câu 39: 他们一家人_____, 家庭生活温馨和谐。

- A. 互相亲爱 B. 亲亲爱爱 C. 相亲相爱 D. 亲爱亲爱

Câu 40: 这桌饭菜是她专门_____你准备的, 你说什么也得多吃点儿。

- A. 为 B. 对 C. 为着 D. 由

Câu 41: 我们用_____的时间才完成的项目, 他们用半年就完成了。

- A. 两年半 B. 半两年 C. 两年和一半 D. 两半年

Câu 42: 这个问题_____难了, 我回答不上来。

- A. 特别 B. 十分 C. 太 D. 很

Câu 43: 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。

- A. 上去 B. 下去 C. 出来 D. 上来

Câu 44: 你说得_____容易, 事情要真是这么好办, 我也不用这么烦了。

- A. 但 B. 不过 C. 倒 D. 可是

Câu 45: _____时间不够, 我们只去了中国历史博物馆。

- A. 即使 B. 为了 C. 对于 D. 由于

Câu 46: 这部小说难_____难, 可很有意思。

- A. 了 B. 一 C. 是 D. 不

Câu 47: 真快_____! 转眼又到新年了。

- A. 的 B. 啦 C. 呀 D. 了

- Câu 48:** 这里的山民都爱唱歌, _____走到哪里, _____听到他们的歌声。
 A. 没有……没有…… B. 既然……就……
 C. 无论……都…… D. 要么……要么……
- Câu 49:** 这个人我好像在_____地方见过, 但一时又想不起来。
 A. 任何 B. 什么 C. 哪儿 D. 哪
- Câu 50:** 未来社会需要的_____书呆子, _____有实际能力的新人才。
 A. 不是……而是…… B. 不是……就是……
 C. 只有……才…… D. 只要……就……
- Câu 51:** 你来得还不晚, 电影_____开演。
 A. 要 B. 就 C. 刚 D. 正
- Câu 52:** 这次语言实践活动_____丰富了学生的知识, _____增进了师生间的了解。
 A. 不仅……还…… B. 宁可……也不……
 C. 哪怕……也…… D. 只要……就……
- Câu 53:** 因为明天_____, 所以我在那儿呆了一会儿就回来了。
 A. 有课 B. 上课了 C. 有上课 D. 有上课了
- Câu 54:** 他虽然是一个外国人, 却能说一口_____的普通话。
 A. 通顺 B. 明白 C. 流利 D. 自然
- Câu 55:** 我今天有些不舒服, 没去上课, 上午老师讲_____是什么内容?
 A. 的 B. 过 C. 着 D. 了
- Câu 56:** 你这样对他是一_____极不负责任的态度。
 A. 回 B. 种 C. 副 D. 样
- Câu 57:** _____中国的传统礼俗, 明天将由张教授来给大家讲授。
 A. 由于 B. 对于 C. 在于 D. 关于
- Câu 58:** 从世界上第一_____电子计算机问世到今天, 已经整整 50 年了。
 A. 把 B. 座 C. 张 D. 台
- Câu 59:** 他家里所有的事情都是夫妻俩商量好了以后再决定的, _____是孩子的衣服_____要两个人去买。
 A. 除非……否则…… B. 即使……也……
 C. 不但……而且…… D. 与其……不如……
- Câu 60:** 黄河全长有 5464 公里, 是中国有名的长河_____。
 A. 一条 B. 之中 C. 一个 D. 之一
- Câu 61:** 师傅, 请您帮我看看, 这块手表还_____?
 A. 修得好不好 B. 修得好修不好 C. 修好了没有 D. 没修得好吗

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

- Câu 62:** A 他们正 B 坚持不懈地 C 世界 D 先进技术挑战。 (向)
- Câu 63:** 我以为 A 这样走 B 会近一点儿 C, 没想到 D 更远了。 (反而)
- Câu 64:** 大哥 A 找 B 他 C 两次 D。 (过)
- Câu 65:** A 博物馆 B 半小时会 C 播放 D 一些短片, 其中《飞》最受欢迎。 (每)
- Câu 66:** 谢谢你 A 还 B 把老同学 C 忘了, 我一定 D 参加你们的婚礼。 (没)
- Câu 67:** 春节是中国 A 最大的传统节日, 一到春节 B 都贴春联、C 买年货, D 可热闹了。
(家家户户)
- Câu 68:** 芽庄以 A 她迷人 B 的自然风光吸引 C 成千上万的旅游者 D。 (了)

Câu 69: 朋友的 **A** 帮助 **B** 加快我的 **C** 翻译 **D** 进度。

(大大)

Câu 70: 我 **A** 有事, 今天 **B** 比平时 **C** 走了 **D** 十分钟。

(早)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 71 đến câu 80):

北极的气候(71) _____ 寒冷, 要在这样的自然条件(72) _____ 生存, 没有一点真本领是不行的。就拿北极的昆虫来说吧, 它们所受到的考验是我们人类很难想象的。在寒冷的冬天, 人类可以(73) _____ 上厚厚的棉衣来躲避寒冷, 而小小的昆虫却永远只能光着身子。那么, 它们(74) _____ 度过北极寒冷的冬天呢? 实际上, 绝大多数的昆虫在一年里, (75) _____ 有九个月的时间, 它们的身体都处在冷冻(76) _____ 之中, 它们在土壤、泥巴或者沼泽里和其他物质冻在一起, 以冬眠的(77) _____ 来度过寒冷的季节。

我们知道, 在寒冷的季节里, 水都冻成了(78) _____, 如果昆虫身体内部也结冰的话, 就有可能损害它们的器官, 从而毁坏其身体。(79) _____ 防止这一点, 北极的昆虫具有一种生存绝技, 在进入冬眠状态之前, 它们能自动地将身体里的水分减少到最低限度, 从而有效地避免使体内结冰。这样, 在整个漫长(80) _____ 冬季, 它们就可以放心地睡大觉了。

(选自王碧霞、王瑞峰《科普汉语阅读·上册》, 北京语言大学出版社, 2006年)

Câu 71: **A.** 有点儿

B. 非常

C. 更加

D. 比较

Câu 72: **A.** 上

B. 下

C. 外

D. 内

Câu 73: **A.** 戴

B. 穿

C. 带

D. 装

Câu 74: **A.** 什么

B. 哪儿

C. 怎样

D. 为什么

Câu 75: **A.** 只有

B. 大约

C. 左右

D. 一定

Câu 76: **A.** 状态

B. 形状

C. 情况

D. 样子

Câu 77: **A.** 方式

B. 样式

C. 方面

D. 款式

Câu 78: **A.** 寒冷

B. 雪

C. 水

D. 冰

Câu 79: **A.** 更要

B. 为了

C. 因为

D. 特别

Câu 80: **A.** 得

B. 地

C. 了

D. 的

----- HẾT -----